

Số: 16 /2024/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 07 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ tiêu chí xác định doanh nghiệp thuộc nhóm nguồn dẫn đầu;
nhóm dẫn đầu trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định một số chính sách đặc thù khuyến khích, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bến Tre;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 1002/TTr-SKHĐT ngày 14 tháng 4 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này nhằm quy định tiêu chí xác định doanh nghiệp thuộc nhóm nguồn dẫn đầu, doanh nghiệp thuộc nhóm dẫn đầu trên địa bàn tỉnh Bến Tre làm cơ sở để hưởng các chính sách ưu đãi theo Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định một số chính sách đặc thù khuyến khích, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Đối tượng và điều kiện áp dụng

a) Doanh nghiệp đang hoạt động kinh doanh trên địa bàn tỉnh Bến Tre, tuân thủ tốt chính sách pháp luật của nhà nước (chấp hành tốt nghĩa vụ với nhà nước, không bị xử phạt vi phạm hành chính trong tất cả các lĩnh vực).

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Tiêu chí và phương pháp xác định doanh nghiệp thuộc nhóm nguồn dẫn đầu

1. Tiêu chí xác định doanh nghiệp thuộc nhóm nguồn dẫn đầu

a) Tiêu chí "*Đóng góp ngân sách địa phương*": Doanh nghiệp có số tiền nộp thuế nhà nước trên 10 tỷ đồng/năm đến dưới 20 tỷ đồng/năm.

b) Tiêu chí "*Quy mô hoạt động*": Đánh giá dựa trên tiêu chí doanh thu kết hợp lao động có tham gia bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp theo lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp thuộc nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, xây dựng, công nghiệp có doanh thu hàng năm trên 100 tỷ đồng đến dưới 200 tỷ đồng và lao động có tham gia bảo hiểm xã hội trên 100 người hoặc có doanh thu hàng năm trên 100 tỷ đồng và lao động có tham gia bảo hiểm xã hội từ 100 người đến dưới 200 người.

- Doanh nghiệp thuộc nhóm ngành thương mại, dịch vụ có doanh thu hàng năm trên 200 tỷ đồng đến dưới 300 tỷ đồng và lao động có tham gia Bảo hiểm xã hội trên 50 người hoặc có doanh thu hàng năm trên 200 tỷ đồng và lao động có tham gia Bảo hiểm xã hội từ 50 người đến dưới 100 người.

c) Tiêu chí "*Hiệu quả hoạt động*": Đánh giá dựa trên tiêu chí lợi nhuận trước thuế theo lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp thuộc nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, xây dựng, công nghiệp có lợi nhuận trước thuế hàng năm trên 10 tỷ đồng đến dưới 20 tỷ đồng.

- Doanh nghiệp thuộc nhóm ngành thương mại, dịch vụ có lợi nhuận trước thuế hàng năm trên 20 tỷ đồng đến dưới 30 tỷ đồng.

d) Tiêu chí "*Trách nhiệm xã hội*": Doanh nghiệp có số lao động tham gia Bảo hiểm xã hội trên 500 người/năm.

2. Phương pháp xác định: Doanh nghiệp có ít nhất 01 tiêu chí được quy định tại khoản 1 Điều này được xác định là doanh nghiệp thuộc nhóm nguồn dẫn đầu hoặc doanh nghiệp đạt số điểm từ 10 điểm đến dưới 50 điểm quy định tại Điều 3 của Quyết định này.

Điều 3. Tiêu chí và phương pháp xác định doanh nghiệp thuộc nhóm dẫn đầu

1. Tiêu chí xác định doanh nghiệp thuộc nhóm dẫn đầu

a) Tiêu chí “Thúc đẩy phát triển về kinh tế - xã hội tỉnh Bến Tre”: Theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Tiêu chí “Chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp chủ lực”: Theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

c) Tiêu chí “Ứng dụng khoa học công nghệ, chuyên đổi số”: Theo Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Phương pháp xác định

a) Thực hiện phương pháp chấm điểm, độc lập theo từng phụ lục.

b) Các tiêu chí thành phần theo Phụ lục I, Phụ lục II và Phụ lục III được quy định điểm chi tiết, điểm tối đa; trường hợp doanh nghiệp thỏa nhiều tiêu chí thì chọn tiêu chí có số điểm cao nhất.

c) Doanh nghiệp có ít nhất 01 tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này đạt số điểm tối thiểu là 50 điểm được xác định là doanh nghiệp thuộc nhóm dẫn đầu.

d) Doanh nghiệp đáp ứng từng tiêu chí “Doanh nghiệp xanh” tại Phụ lục IV thì được cộng điểm thưởng vào tổng số điểm (mỗi tiêu chí đạt 01 điểm, tối đa 12 điểm).

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan ban hành văn bản hướng dẫn đánh giá, thẩm định các tiêu chí “Doanh nghiệp xanh” tại điểm d khoản 2 Điều 3 phù hợp với điều kiện của địa phương.

3. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này theo chức năng, nhiệm vụ được giao; đồng thời, theo dõi việc tuân thủ chính sách pháp luật nhà nước của các doanh nghiệp để gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Định kỳ hàng năm, Cục Thuế tỉnh, Bảo hiểm xã hội tỉnh gửi danh sách các doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện tại Điều 2, Điều 3 của Quyết định này về Sở Kế hoạch và Đầu tư để theo dõi, tổng hợp.

5. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các sở, ban, ngành, địa phương phản hồi về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 5 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UB MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Chánh, các PCVP UBND tỉnh;
- Báo Đồng Khởi, Đài PT&TH tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng: KT, TH, TCĐT, KGVX;
- Lưu: VT, NVN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Trần Ngọc Tam



Phụ lục I

TIÊU CHÍ THỨC ĐẠY PHÁT TRIỂN VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH BẾN TRE

(Kèm theo Quyết định số 16 /2024/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

TT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm chi tiết
1	ĐÓNG GÓP NGÂN SÁCH	30	
	Nộp thuế nhà nước		
	- Trên 20 tỷ đồng		25
	- Trên 50 tỷ đồng		26
	- Trên 100 tỷ đồng		27
	- Trên 300 tỷ đồng		28
	- Trên 500 tỷ đồng		29
	- Trên 1.000 tỷ đồng		30
2	QUY MÔ HOẠT ĐỘNG (gồm doanh thu kết hợp lao động có tham gia BHXH)	25	
2.1	Nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, xây dựng, công nghiệp		
	Doanh thu	15	
	- Trên 200 tỷ đồng		10
	- Trên 500 tỷ đồng		11
	- Trên 750 tỷ đồng		12
	- Trên 1.000 tỷ đồng		13
	- Trên 1.250 tỷ đồng		14
	- Trên 1.500 tỷ đồng		15
	Lao động có tham gia BHXH	10	
	- Trên 200 người		5
	- Trên 250 người		6
	- Trên 300 người		7
	- Trên 350 người		8
	- Trên 400 người		9
	- Trên 450 người		10
2.2	Nhóm ngành thương mại, dịch vụ		
	Doanh thu	10	
	- Trên 300 tỷ đồng		5
	- Trên 600 tỷ đồng		6

	- Trên 900 tỷ đồng		7
	- Trên 1.200 tỷ đồng		8
	- Trên 1.500 tỷ đồng		9
	- Trên 1.800 tỷ đồng		10
	Lao động có tham gia BHXH	15	
	- Trên 100 người		10
	- Trên 150 người		11
	- Trên 200 người		12
	- Trên 250 người		13
	- Trên 300 người		14
	- Trên 350 người		15
3	HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG	20	
3.1	Nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, xây dựng, công nghiệp		
	Lợi nhuận trước thuế	20	
	- Trên 20 tỷ đồng		10
	- Trên 50 tỷ đồng		12
	- Trên 100 tỷ đồng		14
	- Trên 300 tỷ đồng		16
	- Trên 500 tỷ đồng		18
	- Trên 700 tỷ đồng		20
3.2	Nhóm ngành thương mại, dịch vụ		
	Lợi nhuận trước thuế	20	
	- Trên 30 tỷ đồng		10
	- Trên 60 tỷ đồng		12
	- Trên 120 tỷ đồng		14
	- Trên 350 tỷ đồng		16
	- Trên 700 tỷ đồng		18
	- Trên 1.000 tỷ đồng		20
4	TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI	25	
	Lao động có tham gia BHXH	25	
	- Trên 500 người		20
	- Trên 1.000 người		21
	- Trên 2.000 người		22
	- Trên 3.000 người		23
	- Trên 4.000 người		24

- Trên 5.000 người		25
--------------------	--	----

Lưu ý: Các tiêu chí thành phần được quy định điểm chi tiết, điểm tối đa; trường hợp doanh nghiệp thỏa nhiều tiêu chí thì chọn tiêu chí có số điểm cao nhất.



Phụ lục II
TIÊU CHÍ “CHUỖI GIÁ TRỊ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP CHỦ LỰC”
(Kèm theo Quyết định số 16 /2024/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

TT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm chi tiết
Doanh nghiệp phải đáp ứng đồng thời cả 03 tiêu chí sau:			
1	Doanh nghiệp góp phần thúc đẩy phát triển về kinh tế - xã hội tỉnh Bến Tre	40	
	- Doanh nghiệp có số tiền nộp thuế nhà nước trên 10 tỷ đồng/năm.		40
	- Doanh nghiệp có số lao động tham gia Bảo hiểm xã hội trên 500 người/năm.		35
	- Doanh nghiệp thuộc nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, xây dựng, công nghiệp có doanh thu hàng năm trên 100 tỷ đồng và lao động có tham gia Bảo hiểm xã hội trên 100 người; hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm ngành thương mại, dịch vụ có doanh thu hàng năm trên 200 tỷ đồng và lao động có tham gia Bảo hiểm xã hội trên 50 người.		30
	- Doanh nghiệp thuộc nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, xây dựng, công nghiệp có lợi nhuận trước thuế trên 10 tỷ đồng; hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm ngành thương mại, dịch vụ có lợi nhuận trước thuế trên 20 tỷ đồng.		30
2	Doanh nghiệp hoạt động chính trong chuỗi giá trị nông nghiệp chủ lực của tỉnh (dừa, quả, lúa (gạo), cây giống-hoa kiểng, rau, heo, bò, gia cầm, giống thủy sản, tôm).	10	
3	Thúc đẩy sự phát triển và tạo ra giá trị gia tăng trong chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp	50	
	- Xây dựng vùng nguyên liệu tập trung trong tỉnh với một sản phẩm hoặc một nhóm sản phẩm đạt số lượng tối thiểu	20	
3.1	+ Dừa (dừa công nghiệp, dừa uống nước): 10 ha.		20
	+ Quả (bưởi da xanh, chôm chôm, nhãn, sầu riêng, măng cụt, xoài, chanh): 10 ha.		20

	+ Cây giống (Sầu riêng, chôm chôm, bưởi da xanh, măng cụt, mít, xoài, nhãn, dứa, chanh): 05 ha; hoặc hoa kiểng (Mai vàng, bông giấy, tắc, kiểng thú, hoa treo, kiểng lá màu): 03 ha.		20
	+ Lúa (gạo): 10 ha.		20
	+ Rau: 02 ha.		20
	+ Heo (lợn): 300 con/20 hộ.		20
	+ Bò (bò thịt và bò sữa): 100 con/20 hộ.		20
	+ Gia cầm (gà, vịt): 2.000 con/20 hộ.		20
	+ Tôm (Tôm chân trắng, tôm sú, tôm càng xanh): Sản xuất giống: 10 ha; hoặc nuôi thương phẩm: 100 ha.		20
	- Có hợp đồng thu mua nguyên liệu hoặc liên kết thương mại để thu mua từ các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh (bao tiêu sản phẩm).	10	
	+ Trong tỉnh.		10
	+ Ngoài tỉnh.		5
3.2	- Tạo ra giá trị gia tăng cho sản phẩm	10	
	+ Chế biến (thành phẩm).		10
	+ Sơ chế (thu mua và bán lại).		5
	- Có hợp đồng tiêu thụ sản phẩm	10	
	+ Xuất khẩu.		10
	+ Trong nước.		5

Lưu ý: Các tiêu chí thành phần được quy định điểm chi tiết, điểm tối đa; trường hợp doanh nghiệp thỏa nhiều tiêu chí thì chọn tiêu chí có số điểm cao nhất.



Phụ lục III

TIÊU CHÍ “ỨNG DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, CHUYỂN ĐỔI SỐ”

(Kèm theo Quyết định số 16 /2024/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

TT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm chi tiết
Doanh nghiệp phải đáp ứng đồng thời 02 tiêu chí sau:			
1	Doanh nghiệp góp phần thúc đẩy phát triển về kinh tế-xã hội cho tỉnh Bến Tre	40	
	- Doanh nghiệp có số tiền nộp thuế nhà nước trên 10 tỷ đồng/năm.		40
	- Doanh nghiệp có số lao động tham gia Bảo hiểm xã hội trên 500 người/năm.		35
	- Doanh nghiệp thuộc nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, xây dựng, công nghiệp có doanh thu hàng năm trên 100 tỷ đồng và lao động có tham gia Bảo hiểm xã hội trên 100 người; hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm ngành thương mại, dịch vụ có doanh thu hàng năm trên 200 tỷ đồng và lao động có tham gia Bảo hiểm xã hội trên 50 người.		30
	- Doanh nghiệp thuộc nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, xây dựng, công nghiệp có lợi nhuận trước thuế trên 10 tỷ đồng; hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm ngành thương mại, dịch vụ có lợi nhuận trước thuế trên 20 tỷ đồng.		30
2	Doanh nghiệp được cơ quan có thẩm quyền công nhận trong các trường hợp sau	60	
2.1	- Doanh nghiệp ứng dụng khoa học, công nghệ	20	
	+ <i>Doanh nghiệp khoa học và công nghệ</i> ¹		20
	+ <i>Doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao</i> ²		20
	+ <i>Doanh nghiệp công nghệ cao</i> ³		20

¹ Theo Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

² Theo Quyết định 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/04/2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

³ Theo Quyết định số 10/2021/QĐ-TTg ngày 16/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí xác định doanh nghiệp công nghệ cao.

2.2	- Doanh nghiệp chuyên đổi số ⁴	40	
	+ <i>Doanh nghiệp chuyên đổi số từ mức độ 3 (Hình thành).</i>		20
	+ <i>Doanh nghiệp chuyên đổi số từ mức độ 4 (Nâng cao).</i>		30
	+ <i>Doanh nghiệp chuyên đổi số từ mức độ 5 (Dẫn dắt).</i>		40

Lưu ý: Các tiêu chí thành phần được quy định điểm chi tiết, điểm tối đa; trường hợp doanh nghiệp thỏa nhiều tiêu chí thì chọn tiêu chí có số điểm cao nhất.

⁴ Theo Quyết định số 1970/QĐ-BTTTT ngày 13/12/2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc phê duyệt Đề án xác định Chi số đánh giá mức độ chuyên đổi số doanh nghiệp và hỗ trợ thúc đẩy doanh nghiệp chuyên đổi số.



Phụ lục IV

TIÊU CHÍ “DOANH NGHIỆP XANH”

(Kèm theo Quyết định số 16 /2024/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

TT	Tiêu chí	Điểm thưởng
1	Tuân thủ quy định về bảo vệ môi trường	
1.1	Có hồ sơ pháp lý về môi trường (Báo cáo đánh giá tác động môi trường/Đề án bảo vệ môi trường/Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường/Bản cam kết bảo vệ môi trường/Kế hoạch bảo vệ môi trường/Đăng ký môi trường; Giấy phép môi trường).	1
1.2	Có công trình, biện pháp xử lý chất thải phù hợp với tính chất của cơ sở và đảm bảo hiệu quả xử lý.	1
1.3	Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo về bảo vệ môi trường trong năm.	1
2	Sản phẩm - dịch vụ thân thiện với môi trường	
2.1	Sản phẩm được tạo ra từ các nguyên liệu thân thiện với môi trường.	1
2.2	Sản phẩm đem đến những giải pháp an toàn đến môi trường và sức khỏe thay cho các sản phẩm độc hại truyền thống.	1
2.3	Được cấp chứng nhận tiêu chuẩn quản lý chất lượng (ISO 9001, 14000, VIETGAP, GLOBALGAP, ORGANIC, GMP, SA 8000, HACCP, ... hoặc tương đương).	1
3	Nâng cao hiệu quả bảo vệ môi trường	
3.1	Không có phản ánh, kiến nghị của người dân về vấn đề môi trường.	1
3.2	Quan tâm đến công tác tuyên truyền người lao động và thực hiện về bảo vệ môi trường, chống rác thải nhựa.	1
3.3	Sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả.	1
3.4	Tái chế, tái sử dụng, tái sinh chất thải phát sinh.	1
3.5	Thực hiện quan trắc môi trường lao động định kỳ theo quy định.	1
3.6	Có phân công nhân sự chuyên trách môi trường tại đơn vị.	1

Lưu ý: Tổng số điểm thưởng là 12 điểm, mỗi tiêu chí doanh nghiệp đạt thì được tính 01 điểm vào tổng điểm.